TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 02 năm 2020
Về việc: Ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà: Lâm Yến Nhi

Bà: Nguyễn Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Khanh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn N212**, sinh năm 1983 (xin vắng mặt).

Bị đơn: Chị **Dương Ngọc N212** (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh C .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2020, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N212 trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Dương Ngọc N212 chung sống với nhau năm 2010 hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nguyên nhân mâu thuẫn, trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều bất đồng quan điểm, tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường hay cự cải, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, anh xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị Dương Ngọc N212.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có với nhau được 02 người

con chung tên Nguyễn Nhật D, sinh ngày 09/8/2011 và Nguyễn Nhật H, sinh ngày 18/3/2016 hiện nay sống chung gia đình khi ly hôn anh đồng ý giao cho chị N212 nuôi dưỡng cháu Huy, anh nuôi cháu Duy, các bên tự lo không đặc ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Dương Ngoc N212 trình bày tại bản tự khai ngày 18/02/2020:

Về hôn nhân: Chị thống nhất với thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh C, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm thường hay cự cải từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ly thân. Nay anh N212 yêu cầu ly hôn chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chung sống tạo 02 con chung Nguyễn Nhật D, sinh ngày 09/8/2011 và Nguyễn Nhật H, sinh ngày 18/3/2016 hiện nay sống chung gia đình khi ly hôn anh đồng ý giao cho anh N212 nuôi dưỡng cháu Duy, chị nuôi cháu Huy, các bên tự lo không đặc ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Anh N212 và chị Dương Ngọc N212 có nơi trú tại Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn N212 khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị Dương Ngọc N212, tranh chấp về hôn nhân. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Anh N212 là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự anh N212 là nguyên đơn, chị N212 là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự có yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh N212 và chị N212 hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy đinh của pháp luật, Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh N212 và chị N212 được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và được bảo

vệ. Về mâu thuẫn không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau; anh chị đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh N212 và chị N212 đã ly thân hơn 01 năm nay. Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của anh N212 được ly hôn với chị N212.

[3] *Về con chung:* Anh N212 và chị N212 có 02 người con chung Nguyễn Nhật D, sinh ngày 09/8/2011 và Nguyễn Nhật H, sinh ngày 18/3/2016 cháu D sống với anh N212, cháu H chung sống với chị N212.

Xét, con chung tên Nguyễn Nhật D, sinh ngày 09/8/2011 sống chung với anh N212 và nguyện vọng của cháu muốn sống với anh N212, hiện đang đi học nên gần gũi với anh N212, ổn định về thời gian, phát triển tốt về mọi mặt, cháu Nguyễn Nhật H, sinh ngày 18/3/2016 đang chung sống với chị N212, anh N212 và chị N212 thỏa thuận giao cháu Huy cho chị N212 nuôi dạy, khi ly thân đến nay sống với chị N212 việc phát triển tốt về mọi mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, ghi nhận tự nguyện giữa anh N212 và chị N212, giao cháu Nguyễn Nhật D, sinh ngày 09/8/2011 cho anh N212 nuôi dạy đến tuổi trưởng thành, giao cháu Huy sinh ngày 18/3/2016 cho chị N212 nuôi dạy đến tuổi trưởng thành, anh N212 và chị N212 tự nuôi không đặt ra việc cấp dưỡng. Anh N212 và chị N212 không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[4] *Về tài sản chung và nợ:* Anh N212 và chị N212 xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh N212 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 3 Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 14; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Dương Ngọc N212 được ly hôn với chị Dương Ngọc N212.

2. Về con chung: Giao cháu giao cháu Nguyễn Nhật D, sinh ngày 09/8/2011 cho anh N212 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; giao Nguyễn Nhật H, sinh ngày 18/3/2016 cho chị N212 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh N212 và chị N212 không đặt ra việc cấp dưỡng. Anh N212 và chị N212 không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

2. Về án phí: Anh Dương Ngọc N212 phải nộp số tiền 300.000 đồng; ngày 18/02/2020 anh N212 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003271 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, nay được chuyển thu đối trừ.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng NV-KT TAND tỉnh C;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã K, huyện T
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thanh Thủy